

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**

Điện Biên - Tháng 8 năm 2020

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10-30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 06/05/2015 của UBND tỉnh Điện Biên, theo đó Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 11/01/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 24/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16/06/2020.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 396.844.530.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi sáu tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) chia thành 39.684.453 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là DBW.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 227 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 227 nhân viên).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ
<b>Hội đồng Quản trị</b>	
Ông Nguyễn Lê Quý	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Quốc Lộc	Thành viên
Ông Phạm Trọng Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Cúc Phương	Thành viên
<b>Ban kiểm soát</b>	
Ông Lê Đình Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Mến	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	
Ông Phạm Quang Tuấn	Giám đốc điều hành
Ông Đinh Quốc Lộc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Nguyên	Phó Giám đốc
<b>Kế toán trưởng</b>	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được ghi chép phù hợp, phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, luôn thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện theo pháp luật của Công ty,



Nguyễn Lệ Quế  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Số: 645/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

**Kính gửi:** Các Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 do được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày này. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế. Do đó, chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu về số dư tiền mặt 10.980.554.394 VND đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số 01/2020/UQ-CPAVIETNAM ngày 02/01/2020*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43.097.971.283</b>	<b>39.696.941.907</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.01</b>	<b>19.659.481.305</b>	<b>26.110.958.348</b>
1. Tiền	111		19.659.481.305	16.110.958.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.395.025.949</b>	<b>7.868.007.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	6.638.938.654	6.513.867.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	10.286.861.300	932.581.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	469.225.995	421.559.181
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.043.464.029</b>	<b>5.717.975.648</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.05	6.043.464.029	5.717.975.648
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>385.008.844.826</b>	<b>389.398.899.793</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>378.229.617.100</b>	<b>377.924.882.006</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.06	378.229.617.100	377.924.882.006
- Nguyên giá	222		537.414.071.062	527.139.129.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.184.453.962)	(149.214.247.356)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.096.403.307</b>	<b>8.383.760.140</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.07	4.096.403.307	8.383.760.140
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.682.824.419</b>	<b>3.090.257.647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.08	2.682.824.419	3.090.257.647
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>428.106.816.109</b>	<b>429.095.841.700</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.634.703.717</b>	<b>24.883.170.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.690.607.520</b>	<b>9.546.178.864</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	299.890.740	1.713.222.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.100.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.401.473.902	706.739.468
4. Phải trả người lao động	314		1.468.765.519	2.519.547.312
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.160.840.925	1.162.324.593
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.871.435.000	2.863.440.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		488.201.434	578.804.974
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.944.096.197</b>	<b>15.336.991.342</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	13.944.096.197	15.336.991.342
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>406.472.112.392</b>	<b>404.212.671.494</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>406.472.112.392</b>	<b>404.212.671.494</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396.844.538.034	390.441.754.034
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.844.538.034	390.441.754.034
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.915.675.003	1.439.306.460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.439.306.460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.915.675.003	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.711.899.355	12.331.611.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>428.106.816.109</b>	<b>429.095.841.700</b>

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Như Hùng



Nguyễn Hữu Hùng



Nguyễn Lệ Quế

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 06	Kỳ kế toán 06
			tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	27.370.069.756	29.226.418.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.370.069.756	29.226.418.205
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	22.416.872.028	23.360.864.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.953.197.728	5.865.553.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	423.072.912	7.413.612
7. Chi phí tài chính	22	6.04	404.301.582	246.543.948
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		58.554.957	62.321.299
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	4.637.744.048	5.148.006.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		334.225.010	478.417.561
11. Thu nhập khác	31	6.06	261.235.669	402.863.936
12. Chi phí khác	32	6.06	-	7.257.768
13. Lợi nhuận khác	40	6.06	261.235.669	395.606.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		595.460.679	874.023.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.07	119.092.136	174.804.746
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		476.368.543	699.218.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.08	12,17	17,90

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Lê Như Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Nguyễn Lê Quế



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 06	Kỳ kế toán 06
			tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.253.235.532	34.977.046.430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.760.201.747)	(6.537.948.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.768.284.371)	(8.255.588.481)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(58.554.957)	(62.628.799)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(81.778.049)	(126.495.675)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.732.747	64.321.115
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.357.526.874)	(6.315.048.656)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>9.381.622.281</i>	<i>13.743.657.848</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.525.525.466)	(4.987.405.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.916.142	7.413.612
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(14.402.609.324)</i>	<i>(4.843.628.291)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.430.490.000)	(1.432.950.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.430.490.000)</i>	<i>(1.432.950.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(6.451.477.043)</i>	<i>7.467.079.557</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.01	26.110.958.348	15.119.234.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.01	19.659.481.305	22.586.314.095

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lê Quế



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 06/05/2015 của UBND tỉnh Điện Biên, theo đó Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 11/01/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 24/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16/06/2020.

**Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn**

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 396.844.530.000 VND (Bằng chữ: ba trăm chín mươi sáu tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) chia thành 39.684.453 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần Nhà nước	39.454.353	394.543.530.000	99,42%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0,44%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0,14%
<b>Cộng</b>	<b>39.684.453</b>	<b>396.844.530.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là DBW.

Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: (0215) 3810 198
- Fax: (0215) 3812 333
- E-mail: capnuocdienbien@gmail.com
- Website: http://capnuocdienbien.com/

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 227 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 227 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính



## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2020.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2020	Ngân hàng BIDV	23.045 VND/USD	23.345 VND/USD

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng, và trích khấu hao TSCĐ.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao số (số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	03 - 10

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả, nghĩa vụ nợ được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hằng năm của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài

127 2020/06/18



chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản mục công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các tổ chức, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là trong kỳ là Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác, các hoạt động khác có giá trị doanh thu nhỏ và cùng ở khu vực địa lý tại Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

10  
G  
H  
T  
VIỆT



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	10.980.554.394	9.857.213.946
Tiền gửi ngân hàng	8.678.926.911	6.253.744.402
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.659.481.305</b>	<b>26.110.958.348</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng BIDV.

**5.02 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.331.364.863	5.201.779.426
Phải thu tiền lắp đặt của khách hàng	179.921.551	184.435.764
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	1.127.652.240	1.127.652.240
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sơn	1.127.652.240	1.127.652.240
<b>Cộng</b>	<b>6.638.938.654</b>	<b>6.513.867.430</b>

**5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	8.382.130.000	-
Công ty TNHH Xây dựng An Phong Điện Biên	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	397.461.300
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành	223.520.000	186.120.000
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Việt Á	181.750.000	-
Công ty TNHH Phương Nguyên tỉnh Điện Biên	-	247.000.000
Đối tượng khác	102.000.000	102.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.286.861.300</b>	<b>932.581.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.04 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty CP Giám định và Thẩm định tài sản Việt Nam	88.000.000	-	88.000.000	-
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt	71.998.000	-	71.998.000	-
Phải thu theo quyết toán công trình	245.070.299	-	245.070.299	-
Các khoản khác	64.157.696	-	16.490.882	-
<b>Cộng</b>	<b>469.225.995</b>	<b>-</b>	<b>421.559.181</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá các khoản tạm ứng, cho mượn và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi được các khoản công nợ trên, do đó chưa thực hiện trích lập dự phòng.

**5.05 Hàng tồn kho**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.989.442.401	-	5.671.023.646	-
Công cụ, dụng cụ	54.021.628	-	46.952.002	-
<b>Cộng</b>	<b>6.043.464.029</b>	<b>-</b>	<b>5.717.975.648</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.06 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	375.411.270.818	25.401.258.320	125.971.178.042	355.422.182	527.139.129.362
Tăng trong kỳ	581.195.455	809.179.000	8.986.874.245	37.000.000	10.414.248.700
Mua trong kỳ	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	581.195.455	809.179.000	8.960.382.243	-	10.350.756.698
Tăng khác (i)	-	-	26.492.002	-	26.492.002
Giảm trong kỳ	-	-	139.307.000	-	139.307.000
Giảm khác (ii)	-	-	139.307.000	-	139.307.000
Số dư tại ngày 30/06/2020	375.992.466.273	26.210.437.320	134.818.745.287	392.422.182	537.414.071.062
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	85.013.076.751	12.693.168.057	51.280.502.990	227.499.558	149.214.247.356
Tăng trong kỳ	6.378.564.225	835.781.464	2.726.466.605	29.394.312	9.970.206.606
Khấu hao trong kỳ	6.378.564.225	835.781.464	2.726.466.605	29.394.312	9.970.206.606
Số dư tại ngày 30/06/2020	91.391.640.976	13.528.949.521	54.006.969.595	256.893.870	159.184.453.962
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	290.398.194.067	12.708.090.263	74.690.675.052	127.922.624	377.924.882.006
Tại ngày 30/06/2020	284.600.825.297	12.681.487.799	80.811.775.692	135.528.312	378.229.617.100

- (i) Điều chỉnh tăng giá trị TSCĐ số tiền 26.492.002 VND theo quyết định phê duyệt dự án hoàn thành số 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020, công trình: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên.
- (ii) Bao gồm các khoản điều chỉnh giảm như sau:
- Điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ số tiền 128.893.000 VND theo quyết định phê duyệt dự án hoàn thành số 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020 công trình: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên;
  - Điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ số tiền 10.414.000 VND theo kết luận thanh tra ngày 26/03/2020 của Thanh Tra sở xây dựng công trình: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.07 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngày đêm	1.871.395.377	1.871.395.377	1.252.794.504	1.252.794.504
CT: Đường ống cấp nước thô cho NMN TP.Điện Biên Phủ, đoạn từ Hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	1.711.074.294	1.711.074.294	422.702.621	422.702.621
CT: Nâng cấp, cải tạo các tuyến ống mạng CII+III NMN huyện Mường Chà	328.206.363	328.206.363	-	-
CT Mường Ảng	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
Phí thẩm định giá mua hệ thống bơm tăng áp	3.909.091	3.909.091	-	-
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	-	-	6.523.444.833	6.523.444.833
CT: Lắp đặt hệ thống Javen khử trùng nhà máy nước huyện Mường Nhé	-	-	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.096.403.307</b>	<b>4.096.403.307</b>	<b>8.383.760.140</b>	<b>8.383.760.140</b>

**5.08 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.108.213.072	1.555.244.590
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.611.347	1.535.013.057
<b>Cộng</b>	<b>2.682.824.419</b>	<b>3.090.257.647</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.09 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh	52.600.000	52.600.000	-	-
Công ty Điện lực Điện	37.209.990	37.209.990	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Hồng Hà	-	-	313.930.000	313.930.000
Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	-	836.988.000	836.988.000
Đối tượng khác	210.080.750	210.080.750	562.304.516	562.304.516
<b>Cộng</b>	<b>299.890.740</b>	<b>299.890.740</b>	<b>1.713.222.516</b>	<b>1.713.222.516</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	Số phát sinh trong kỳ			Đơn vị: VND
	01/01/2020	Số phát sinh trong kỳ	30/06/2020	
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	220.756.422	2.087.080.202	1.433.239.516	874.597.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.821.688	119.092.136	81.778.049	99.135.775
Thuế thu nhập cá nhân	16.490.882	42.938.304	43.481.281	15.947.905
Phí bảo vệ môi trường	388.405.436	2.404.336.306	2.393.736.548	399.005.194
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế tài nguyên	19.265.040	107.619.720	114.096.840	12.787.920
<b>Cộng</b>	<b>706.739.468</b>	<b>4.764.066.668</b>	<b>4.069.332.234</b>	<b>1.401.473.902</b>

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ của công trình sử dụng vốn Nhà nước phải nộp vào NSNN (*)	958.725.997	958.725.997
Cổ tức phải trả cổ đông	39.416	39.416
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	63.126.596	62.896.392
Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	81.184.682	77.183.807
Phải trả khác	57.764.234	63.478.981
<b>Cộng</b>	<b>1.160.840.925</b>	<b>1.162.324.593</b>

(\*) Thuế GTGT không được khấu trừ phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm tra của Sở tài chính năm 2015. Trước đó Công ty đã được hoàn số thuế trên nên khi thực hiện nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, Cục thuế Điện Biên không thu do chưa xác định được Mã chương, Khoản mục Ngân sách để ghi nhận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu B 09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị: VND

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	2.871.435.000	2.871.435.000	59.040.000	51.045.000	2.863.440.000	2.863.440.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.871.435.000	2.871.435.000	59.040.000	51.045.000	2.863.440.000	2.863.440.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	2.871.435.000	2.871.435.000	59.040.000	51.045.000	2.863.440.000	2.863.440.000
<b>Vay dài hạn</b>	13.944.096.197	13.944.096.197	316.226.625	1.709.121.770	15.336.991.342	15.336.991.342
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	13.944.096.197	13.944.096.197	316.226.625	1.709.121.770	15.336.991.342	15.336.991.342
<b>Cộng</b>	<b>16.815.531.197</b>	<b>16.815.531.197</b>	<b>375.266.625</b>	<b>1.760.166.770</b>	<b>18.200.431.342</b>	<b>18.200.431.342</b>

(i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016; Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.13 Vốn Chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	Vốn góp của Chủ sở hữu	chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000
Tăng trong năm	-	1.695.544.942	9.404.135.000	11.099.679.942
Tăng vốn trong năm	-	-	9.404.135.000	9.404.135.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	1.439.306.460	-	1.439.306.460
Tăng khác (i)	-	256.238.482	-	256.238.482
Giảm trong năm	2.919.045.966	256.238.482	-	3.175.284.448
Giảm vốn CSH khác (ii)	2.919.045.966	-	-	2.919.045.966
Giảm khác (i)	-	256.238.482	-	256.238.482
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>390.441.754.034</b>	<b>1.439.306.460</b>	<b>12.331.611.000</b>	<b>404.212.671.494</b>
Số dư tại 01/01/2020	390.441.754.034	1.439.306.460	12.331.611.000	404.212.671.494
Tăng trong kỳ	6.402.784.000	476.368.543	1.844.172.355	8.723.324.898
Tăng vốn trong kỳ này	6.402.784.000	-	1.692.297.355	8.095.081.355
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	476.368.543	-	476.368.543
Tăng khác (i)	-	-	151.875.000	151.875.000
Giảm trong kỳ	-	-	6.463.884.000	6.463.884.000
Giảm khác (ii)	-	-	6.463.884.000	6.463.884.000
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>396.844.538.034</b>	<b>1.915.675.003</b>	<b>7.711.899.355</b>	<b>406.472.112.392</b>

(i) Điều chỉnh tăng số tiền 151.875.000 VND theo Quyết định số 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020 của Sở Tài Chính và Biên bản thanh tra của Sở Xây dựng ngày 31/03/2020 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công trình: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pomlot, huyện Điện Biên.

(ii) Bao gồm các khoản điều chỉnh giảm như sau:

- Chuyển ghi tăng vốn điều lệ số tiền 6.402.784.000 VND theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 05/06/2020.
- Điều chỉnh giảm với số tiền 61.100.000 VND theo Quyết định số 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020 của Sở Tài Chính về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công trình: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pomlot, huyện Điện Biên.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn cổ phần Nhà nước	394.543.538.034	388.140.754.034
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>396.844.538.034</b>	<b>390.441.754.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	390.441.754.034	393.360.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	6.402.784.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	2.759.245.966
Vốn góp cuối kỳ	396.844.538.034	390.601.554.034
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.684.453	39.044.175
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	39.684.453	39.044.175
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.684.453</i>	<i>39.044.175</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.684.453	39.044.175
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.684.453</i>	<i>39.044.175</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.01 Doanh thu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu nước	26.739.658.415	27.304.148.780
Doanh thu bán vật tư nước	6.126.620	1.048.768.459
Doanh thu hợp đồng xây dựng	624.284.721	873.500.966
<b>Cộng</b>	<b>27.370.069.756</b>	<b>29.226.418.205</b>

**6.02 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn nước	21.839.078.181	21.558.641.493
Giá vốn bán vật tư nước	5.623.200	998.380.560
Giá vốn hợp đồng xây dựng	572.170.647	803.842.188
<b>Cộng</b>	<b>22.416.872.028</b>	<b>23.360.864.241</b>

**6.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi	122.916.142	7.413.612
Chênh lệch tỷ giá	300.156.770	-
<b>Cộng</b>	<b>423.072.912</b>	<b>7.413.612</b>

**6.04 Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí lãi tiền vay	58.554.957	62.321.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	345.746.625	184.222.649
<b>Cộng</b>	<b>404.301.582</b>	<b>246.543.948</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.567.692.594	3.078.038.773
Chi phí vật liệu quản lý	100.537.567	100.473.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.730.944	286.333.593
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.782.943	1.680.160.080
<b>Cộng</b>	<b>4.637.744.048</b>	<b>5.148.006.067</b>

**6.06 Lợi nhuận khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thù lao thu phí BVMT	261.031.292	266.500.187
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	136.363.636
Thu nhập khác	204.377	113
<b>Cộng</b>	<b>261.235.669</b>	<b>402.863.936</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	-	7.257.768
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.257.768</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>261.235.669</b>	<b>395.606.168</b>

**6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>595.460.679</b>	<b>874.023.729</b>
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>595.460.679</b>	<b>874.023.729</b>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	595.460.679	874.023.729
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>119.092.136</b>	<b>174.804.746</b>
Thuế TNDN phải nộp 20%	119.092.136	174.804.746
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>119.092.136</b>	<b>174.804.746</b>

101 22 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	476.368.543	699.218.983
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.135.644	39.069.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,17	17,90

**6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.731.971.014	2.269.844.459
Chi phí nhân công	11.691.323.236	11.009.650.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.970.206.606	9.934.929.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.013.529.571	2.106.297.303
Chi phí bằng tiền khác	1.641.962.449	2.189.587.789
<b>Cộng</b>	<b>27.048.992.876</b>	<b>27.510.309.748</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.01 Các giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan của Công ty bao gồm các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2020:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Tổng thu nhập	1.103.645.400	1.100.071.600

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**7.02 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng đơn vị có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Chênh lệch/Dự phòng	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.659.481.305	26.110.958.348	19.659.481.305	26.110.958.348	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.164.649	6.935.426.611	7.108.164.649	6.935.426.611	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.767.645.954</b>	<b>33.046.384.959</b>	<b>26.767.645.954</b>	<b>33.046.384.959</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay	16.815.531.197	18.200.431.342	16.815.531.197	18.200.431.342	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.460.731.665	2.875.547.109	1.460.731.665	2.875.547.109	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.276.262.862</b>	<b>21.075.978.451</b>	<b>18.276.262.862</b>	<b>21.075.978.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa các rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về sản lượng nước tiêu thụ và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi công nợ để đánh giá mức rủi ro tín dụng có thể xảy ra để kịp thời thực hiện trích lập dự phòng sao cho phù hợp.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ hoạt động. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

Tài sản tài chính	30/06/2020		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.659.481.305	-	19.659.481.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.164.649	-	7.108.164.649
<b>Cộng</b>	<b>26.767.645.954</b>	<b>-</b>	<b>26.767.645.954</b>
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	2.871.435.000	13.944.096.197	16.815.531.197
Phải trả người bán và phải trả khác	1.460.731.665	-	1.460.731.665
<b>Cộng</b>	<b>4.332.166.665</b>	<b>13.944.096.197</b>	<b>18.276.262.862</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>22.435.479.289</b>	<b>(13.944.096.197)</b>	<b>8.491.383.092</b>

Theo đánh giá tổng thể, Ban Giám đốc cho rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.03 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

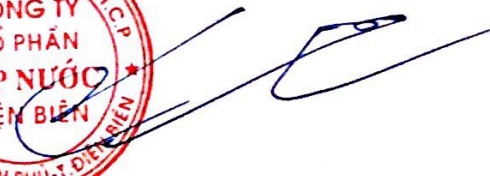
Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lệ Quế

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính của kỳ công bố.

Nay, Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2020 (kỳ báo cáo) so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	27.370.069.756	29.226.418.205	(1.856.348.449)	-6,35%	Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm 6,35% so với kỳ trước là do:
	Trong đó:						(i) Doanh thu nước Kỳ báo cáo giảm 2,07%, nguyên nhân là do:
	Doanh thu nước		26.739.658.415	27.304.148.780	(564.490.365)	-2,07%	- 6 tháng đầu năm 2020 sản lượng nước tiêu thụ kỳ Báo cáo tăng 0,85% nhưng xét theo từng quý thì sản lượng tiêu thụ quý 1 tăng 6,6%, sản lượng quý 2 giảm 4,24% do ảnh hưởng dịch Covid-19 làm giảm sản lượng tiêu thụ khối cơ quan, dịch vụ.
	Doanh thu bán vật tư nước		6.126.620	1.048.768.459	(1.042.641.839)	-99,42%	- Đơn giá nước quý 2 giảm theo quyết định của UBND để hỗ trợ ảnh hưởng của dịch Covid-19.
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		624.284.721	873.500.966	(249.216.245)	-28,53%	Do đó tổng thể làm cho doanh thu kỳ báo cáo giảm; (ii) Doanh thu bán vật tư nước giảm 99,42% so với kỳ so sánh; (iii) Doanh thu lắp đặt giảm 28,53% so với kỳ so sánh.



STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.370.069.756	29.226.418.205	(1.856.348.449)	-6,35%	
3.	Giá vốn hàng bán	11	22.416.872.028	23.360.864.241	(943.992.213)	-4,04%	Giá vốn giảm 4,04% so với kỳ so sánh, tốc độ giảm chậm hơn tốc độ giảm của doanh thu do doanh thu chủ yếu là doanh thu từ hoạt động nước, giá vốn hoạt động nước không biến động nhiều (tăng 1,3% so với kỳ so sánh). Giá vốn vật tư nước giảm 99,44%, giá vốn lắp đặt giảm 28,82% tương ứng với tốc độ giảm doanh thu.
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.953.197.728	5.865.553.964	(912.356.236)	-15,55%	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	423.072.912	7.413.612	415.659.300	5.606,70%	Tăng so với kỳ so sánh do phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá khoản vay.
6.	Chi phí tài chính	22	404.301.582	246.543.948	157.757.634	63,99%	Chi phí tài chính chủ yếu là chênh lệch lỗ tỷ giá của khoản vay gốc USD.
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	58.554.957	62.321.299	(3.766.342)		
7.	Chi phí bán hàng	24	-	-	-		
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.637.744.048	5.148.006.067	(510.262.019)	-9,91%	Giảm so với kỳ so sánh do 6 tháng đầu năm 2020 không phát sinh một số chi phí quản lý điều hành, chi phí công tác phí giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19.
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	334.225.010	478.417.561	(144.192.551)	-30,14%	
10.	Thu nhập khác	31	261.235.669	402.863.936	(141.628.267)	-35,16%	Giảm so với kỳ so sánh do 6 tháng đầu năm 2019 phát sinh thu nhập từ thanh lý tài sản cố định với số tiền 136.363.636 đồng.
11.	Chi phí khác	32	-	7.257.768	(7.257.768)		Chi phí xử lý công nợ lẻ.
12.	Lợi nhuận khác	40	261.235.669	395.606.168	(134.370.499)	-33,97%	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	595.460.679	874.023.729	(278.563.050)	-31,87%	Lợi nhuận giảm là do các nguyên nhân nêu trên.

0010.  
**ÔNG**  
**S PH**  
**NU**  
**N BIÊ**  
**PHỦ-T.5**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	119.092.136	174.804.746	(55.712.610)	-31,87%	
15.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	476.368.543	699.218.983	(222.850.440)	-31,87%	

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

